



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là ngày 7 tháng 9 năm 2020. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc
(đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

11
H
ON
H

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng nếu có; và
- lập báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, các báo cáo tài chính riêng này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

ẤN
ĐÓNG



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00213-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		1.152.314.600.394	6.298.040.740.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	202.737.784.651	476.294.341.206
Tiền	111		52.737.784.651	2.294.341.206
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	474.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.571.530.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	-	1.571.530.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	939.075.118.365	4.240.471.948.527
Trả trước cho người bán	132		1.114.928.526	3.190.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		685.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		252.960.189.839	4.240.468.758.527
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.501.697.378	9.744.450.728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.644.051.268	1.886.804.618
Thuế phải thu Nhà nước	153	7(a)	7.857.646.110	7.857.646.110
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		54.073.288.226.947	34.830.897.210.144
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	4.828.186.052	1.295.858.846.565
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	150.656.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		4.828.186.052	1.145.202.846.565
Tài sản cố định	220		13.169.721.743	9.528.397.295
Tài sản cố định hữu hình	221	8	13.169.721.743	9.528.397.295
Nguyên giá	222		44.641.557.642	37.161.890.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.471.835.899)	(27.633.493.014)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		4.697.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.697.122.903)	(4.697.122.903)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	696.685.231
Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	696.685.231
Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.883.603.547.735	33.524.347.299.991
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	25.812.570.202.463	29.145.510.222.355
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	5(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(d)	23.692.196.267.636	-
Tài sản dài hạn khác	260		171.686.771.417	465.981.062
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	171.686.771.417	465.981.062
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.225.602.827.341	41.128.937.950.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

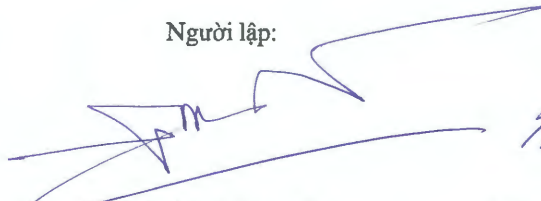
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.017.068.319.812	15.480.242.870.484
Nợ ngắn hạn	310		6.457.489.575.236	13.995.566.205.907
Phải trả người bán	311		12.101.257.769	3.063.940.380
Thuế phải nộp Nhà nước	313	7(b)	1.491.102.504	-
Phải trả người lao động	314		27.923.958	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10(a)	758.900.922.043	151.290.455.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	2.301.488.916.907	12.841.211.810.229
Vay ngắn hạn	320	12	3.383.479.452.055	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	330		25.559.578.744.576	1.484.676.664.577
Chi phí phải trả dài hạn	333	10(b)	116.647.503.186	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	12	25.442.931.241.390	1.484.676.664.577
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.208.534.507.529	25.648.695.080.121
Vốn chủ sở hữu	410	13	23.208.534.507.529	25.648.695.080.121
Vốn cổ phần	411	14	11.746.832.460.000	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	11.084.296.541.079	11.084.356.541.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.072.743.689.018	4.570.212.251.610
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.395.529.005.610	3.220.188.542.728
- (Lỗ năm nay)/LNST chưa phân phối năm trước	421b		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.225.602.827.341	41.128.937.950.605

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

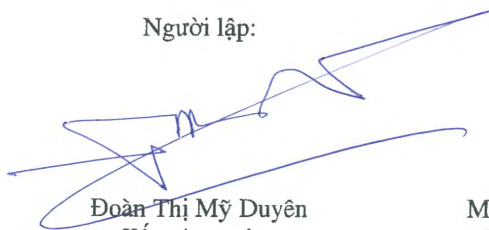
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	463.728.321.981	1.826.702.478.751
Chi phí tài chính	22	19	1.560.433.586.679	251.905.894.617
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.450.677.577.025	237.099.657.535
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	226.080.051.894	224.772.875.252
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*12
H
NG
K
PT

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(1.322.785.316.592)	1.350.023.708.882
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.838.342.885	3.056.282.386
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.999.943.066	(5.126.320)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(463.728.265.047)	(1.822.544.303.821)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		1.554.303.020.429	247.810.869.846
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(222.372.275.259)	(221.658.569.027)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		251.923.811.579	(99.972.380.654)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(39.331.960.469)	23.120.704.227
Biến động chi phí trả trước	12		(750.347.243)	(1.139.225.400)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		1.571.530.000.000	(71.540.000.000)
			1.560.999.228.608	(371.189.470.854)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.344.749.033.198)	(281.955.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216.250.195.410	(653.144.470.854)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(7.479.667.333)	(4.721.193.184)
Tiền chi cho các khoản cho vay, các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.466.002.250.000)	(740.656.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay, các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		19.931.658.250.000	3.414.348.390.000
Tiền chi đầu tư	25		(31.436.575.267.636)	(3.950.030.223.282)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		1.579.935.876.240	209.430.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.275.240.067.903	1.961.956.513.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.123.222.990.826)	890.327.487.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	57.307.990.000	57.908.990.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	31.997.986.541.130	2.500.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(5.248.273.972.603)	(3.000.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(1.173.604.376.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.633.416.181.927	(442.091.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(273.556.613.489)	(204.907.993.384)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	476.294.341.206	681.197.208.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	56.934	5.126.320
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4	202.737.784.651	476.294.341.206

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:


 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính




 Danny Le
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 48 nhân viên (1/1/2020: 48 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1
PH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đi vay trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(i) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức; thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; chi phí đi vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo mệnh giá.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng hoặc lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	64.826.703	64.826.703
Tiền gửi ngân hàng	52.672.957.948	2.229.514.503
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	474.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>202.737.784.651</u>	<u>476.294.341.206</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 44.661 triệu VND (1/1/2020: không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	1.571.530.000.000
<hr/>		
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (b)	25.812.570.202.463	29.145.510.222.355
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	23.692.196.267.636	-
	<hr/>	<hr/>
	53.883.603.547.735	33.524.347.299.991
	<hr/>	<hr/>

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Trái phiếu của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan), một công ty con sở hữu gián tiếp (“MHT”)	7.500.000	750.000.000.000	-
▪ Trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, một công ty con sở hữu gián tiếp (“NPM”)	5.000.000	500.000.000.000	-
▪ Các trái phiếu khác	32.153	321.530.000.000	-
		<hr/>	
		1.571.530.000.000	-
		<hr/>	

Biến động các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Trái phiếu MHT VND	Trái phiếu NPM VND	Trái phiếu khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	750.000.000.000	500.000.000.000	321.530.000.000	1.571.530.000.000
Thanh lý	(750.000.000.000)	(500.000.000.000)	(321.530.000.000)	(1.571.530.000.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con trực tiếp như sau:

	31/12/2020		1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan ("MH")	99,9%	99,9%	18.737.200.000.000	-	(*) 13.737.200.000.000 (*)
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML")	78,7%	78,7%	2.030.991.202.463	-	(*) 2.030.991.202.463 (*)
▪ Công ty TNHH The SHERPA ("SHERPA") (**)	99,9%	99,9%	5.044.379.000.000	-	- (*)
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	-	-	-	-	(*) 516.600.000.000 (*)
▪ Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển VCM ("VCM")	-	-	-	-	(*) 12.860.719.019.892 (*)
			<u>25.812.570.202.463</u>	<u>-</u>	<u>29.145.510.222.355</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty TNHH The SHERPA ("SHERPA") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316328421 ngày 12 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MH VND	MML VND	SHERPA VND	MCH VND	VCM VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	13.737.200.000.000	2.030.991.202.463	-	516.600.000.000	12.860.719.019.892	29.145.510.222.355
Tăng trong năm	5.000.000.000.000	-	5.044.379.000.000	-	-	10.044.379.000.000
Thanh lý (*)	-	-	-	(516.600.000.000)	(12.860.719.019.892)	(13.377.319.019.892)
Số dư cuối năm	18.737.200.000.000	2.030.991.202.463	5.044.379.000.000	-	-	25.812.570.202.463

(*) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng theo giá gốc toàn bộ lợi ích trong VCM cho SHERPA và toàn bộ lợi ích trong MCH cho Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”), một công ty con của SHERPA được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316333118 ngày 16 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào một công ty liên kết như sau:

	31/12/2020			1/1/2020		
	% sở hữu/ vốn điều lệ	% quyền biểu quyết/vốn điều lệ	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu/ vốn điều lệ	% quyền biểu quyết/vốn điều lệ	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thuật Việt Nam ("Techcombank")	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636
			- 16.515.938.218.500			- 12.347.630.001.450

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09 – DN

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	% sở hữu		% quyền biểu quyết		31/12/2020		1/1/2020					
					Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	14,8%	14,8%	14,8%	14,8%	23.692.196.267.636	-	(*)	-	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ một bên liên quan (*)	685.000.000.000	-

(b) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan (*)	250.116.125.839	1.983.421.983.658
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.500.000	2.250.034.500.000
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và đặt cọc cho bên thứ ba	-	6.138.462.464
Phải thu khác	2.814.564.000	873.812.405
	252.960.189.839	4.240.468.758.527

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Khoản lãi phải thu 244.124 triệu VND (1/1/2020: lãi và phí thu xếp là 1.124.124 triệu VND) trên khoản vay không có bảo đảm giữa Công ty và một công ty con đã được tắt toán. Khoản lãi phải thu đến hạn trong năm 2021;
- Khoản lãi phải thu 1.479 triệu VND (1/1/2020: không) trên khoản vay không có bảo đảm giữa Công ty và một công ty con đã được tắt toán. Khoản lãi phải thu đến hạn vào tháng 6 năm 2021; và
- Khoản lãi phải thu 4.513 triệu VND (1/1/2020: không) trên khoản vay không có bảo đảm với số dư nợ gốc là 685 tỷ VND giữa Công ty và một công ty con (Thuyết minh 6 (a)). Khoản vay đến hạn vào tháng 11 năm 2021 và được hưởng lãi suất năm là 6,5% trong năm.

(c) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ một bên liên quan	-	150.656.000.000



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	-	1.142.276.852.205
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.828.186.052	2.925.994.360
	<hr/>	<hr/>
	4.828.186.052	1.145.202.846.565
	<hr/>	<hr/>

7. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.015.743	398.015.743
Thuế nhà thầu nước ngoài	7.459.630.367	7.459.630.367
	<hr/>	<hr/>
	7.857.646.110	7.857.646.110
	<hr/>	<hr/>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.491.102.504	-
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.879.006.869	9.282.883.440	-	37.161.890.309
Tăng trong năm	5.657.827.333	199.812.000	1.622.028.000	7.479.667.333
Số dư cuối năm	33.536.834.202	9.482.695.440	1.622.028.000	44.641.557.642
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.099.981.349	6.533.511.665	-	27.633.493.014
Khấu hao trong năm	2.830.782.744	759.750.308	247.809.833	3.838.342.885
Số dư cuối năm	23.930.764.093	7.293.261.973	247.809.833	31.471.835.899
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.779.025.520	2.749.371.775	-	9.528.397.295
Số dư cuối năm	9.606.070.109	2.189.433.467	1.374.218.167	13.169.721.743

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 21.091 triệu VND (1/1/2020: 21.054 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đi vay trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	465.981.062	465.981.062
Tăng trong năm	176.045.672.825	501.446.930	176.547.119.755
Phân bổ trong năm	(4.817.983.063)	(508.346.337)	(5.326.329.400)
Số dư cuối năm	171.227.689.762	459.081.655	171.686.771.417

11/11
 CHI
 ĐNK
 K
 4 PT

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả:		
▪ Các ngân hàng và trái chủ	408.471.252.184	40.000.000.001
▪ Các bên liên quan	183.462.831.148	224.657.534
▪ Các bên khác	124.903.287.669	-
Phí tư vấn chuyên môn	2.524.940.000	58.269.755.859
Chi phí khác	39.538.611.042	52.796.041.904
	758.900.922.043	151.290.455.298

Chi phí lãi vay phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả vào thời điểm đáo hạn của các khoản vay liên quan (Thuyết minh 12 (a)).

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho các bên liên quan	116.647.503.186	-
	116.647.503.186	-

Chi phí lãi vay phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không tính lãi và phải trả vào thời điểm đáo hạn của các khoản vay liên quan (Thuyết minh 12 (b)).

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho việc mua khoản đầu tư vốn trong CrownX	2.300.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	1.089.999.400	11.130.000
Phải trả cho việc phát hành quyền chọn trong công ty mới liên quan đến khoản đầu tư vốn trong VCM	-	12.841.200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	398.917.507	680.229
	2.301.488.916.907	12.841.211.810.229

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Vay và trái phiếu phát hành

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay ngắn hạn (a)		
Vay ngắn hạn	3.383.479.452.055	1.000.000.000.000
<hr/>		
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay dài hạn (b)	7.772.233.116.472	-
Trái phiếu dài hạn (c)	17.670.698.124.918	1.484.676.664.577
<hr/>		
	25.442.931.241.390	1.484.676.664.577
<hr/>		

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	1.000.000.000.000	7.363.753.424.658	(4.980.273.972.603)	3.383.479.452.055
<hr/>				

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên cho vay:		
▪ Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, công ty con sở hữu gián tiếp	1.143.479.452.055	1.000.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển Thương mại VCM, công ty con sở hữu gián tiếp	500.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty con sở hữu trực tiếp	150.000.000.000	-
▪ Bên thứ ba	1.590.000.000.000	-
<hr/>		
	3.383.479.452.055	1.000.000.000.000
<hr/>		

Các khoản vay ngắn hạn còn số dư này không được đảm bảo, bằng VND và chịu lãi ở mức lãi suất được quy định trong hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Khoản vay không đảm bảo từ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan, công ty con sở hữu trực tiếp (i)	VND	2022 - 2023	3.134.233.116.472	-
▪ Khoản vay hợp vốn có đảm bảo (ii)	USD	2022 - 2023	4.638.000.000.000	-
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng			7.772.233.116.472	-

- (i) Khoản vay này không đảm bảo và chịu lãi ở mức lãi suất được quy định trong hợp đồng vay.
- (ii) Khoản vay hợp vốn này được đảm bảo và chịu lãi suất năm 3,61% trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay hợp vốn của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- một tài khoản ngân hàng của Công ty với giá trị ghi sổ là 44.661 triệu VND;
 - 15% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MasanConsumerHoldings được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần The CrownX, một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ lợi ích liên quan; và
 - được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần The CrownX.

Trong năm, Công ty đã tuân thủ các điều khoản của các hợp đồng vay trên.

(c) Trái phiếu phát hành dài hạn

Giá trị ghi sổ của trái phiếu đã phát hành bao gồm:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu thường, đáo hạn sau 12 tháng	18.100.000.000.000	1.500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(429.301.875.082)	(15.323.335.423)
	17.670.698.124.918	1.484.676.664.577



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trái phiếu của Công ty bao gồm các khoản sau:

- 1.500 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) với lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 7.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 3.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 4.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 4% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 600 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,8% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.
- 1.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn 3 năm (2023) với lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 4% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty liên kết của Công ty nắm giữ 419.872 triệu VND (1/1/2020: 23.260 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Phát hành cổ phiếu	57.968.990.000	(60.000.000)	-	-	57.908.990.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.350.023.708.882	1.350.023.708.882
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Phát hành cổ phiếu	57.367.990.000	(60.000.000)	-	-	57.307.990.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.322.785.316.592)	(1.322.785.316.592)
Cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	(1.174.683.246.000)	(1.174.683.246.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.746.832.460.000	11.084.296.541.079	(1.695.338.182.568)	2.072.743.689.018	23.208.534.507.529

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần		- 11.084.296.541.079		- 11.084.356.541.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản cổ tức và phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	5.736.799	57.367.990.000	5.796.899	57.968.990.000
Số dư cuối năm	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần**

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

Vào tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 5.736.799 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

16. Cổ tức

Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu (1.000 VND/cổ phiếu) (2019: không). Trong tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi trả 1.173.604 triệu VND cho cổ đông.

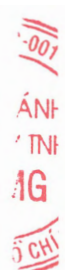
17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.001.674.200	14.006.836.080
Từ hai đến năm năm	-	13.189.412.200
	<hr/>	<hr/>
	11.001.674.200	27.196.248.280

(b) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	266	6.144.740	273	6.297.475



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi và trái phiếu	437.142.717.217	197.482.632.271
▪ Các khoản cho các công ty con vay	25.730.753.310	132.117.485.590
▪ Các khoản cho bên khác vay	854.794.520	11.269.071.189
Thu nhập cổ tức từ các công ty con	-	1.320.000.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	165.770.107.044
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.934	63.182.657
	463.728.321.981	1.826.702.478.751

19. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả:		
▪ Ngân hàng	16.964.676.840	-
▪ Trái chủ	980.816.160.372	236.875.000.001
▪ Các công ty con	327.993.452.143	224.657.534
▪ Các bên khác	124.903.287.670	-
Chi phí phát hành trái phiếu	98.807.460.341	10.711.212.311
Chi phí đi vay	4.817.983.063	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.094.992.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.000.000.000	32.498
Chi phí khác	130.566.250	-
	1.560.433.586.679	251.905.894.617

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.838.342.885	3.056.282.386
Chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	222.241.709.009	221.716.592.866
	226.080.051.894	224.772.875.252



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020		2019	
	%	VND	%	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	100%	(1.322.785.316.592)	100%	1.350.023.708.882
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20%	(264.557.063.318)	20%	270.004.741.776
Thu nhập không chịu thuế	0%	-	(20%)	(264.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0%	345.116.459	-	2.501.351.159
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(20%)	264.211.946.859	-	(662.391.336)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	-	-	(7.843.701.599)
	-	-	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này. Theo các quy định thuế hiện hành, các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, trừ chi phí lãi vay, không bị hết hiệu lực. Chi phí lãi vay vượt mức trần theo quy định hiện hành được mang sang không quá 5 năm.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(c) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau và cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng của sự khác biệt có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch	
		2020 VND	2019 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	Góp vốn	5.000.000.000.000	1.787.200.000.000
	Khoản cho vay đã cấp	300.002.250.000	150.656.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	450.658.250.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	5.430.690.297	429.266.411
	Khoản vay đã nhận	3.402.233.116.472	-
	Khoản vay đã hoàn trả	268.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	116.647.503.186	-
Công ty TNHH The SHERPA	Góp vốn	5.044.379.000.000	-
	Khoản cho vay đã cấp	3.685.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	3.000.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	4.513.493.150	-
	Thanh lý đầu tư vốn	12.841.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Khoản vay đã nhận	150.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	2.323.972.603	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập cổ tức	-	1.320.000.000.000
	Khoản cho vay đã cấp	3.000.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	3.000.000.000.000	2.800.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	534.246.575	131.688.219.179
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)	Thu nhập lãi trái phiếu	-	103.892.049.506
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Chia sẻ chi phí công nghệ thông tin	3.367.621.987	3.722.084.981
	Mua hàng hóa	9.538.275.823	177.451.344



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch	
		2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Vonfram Masan	Khoản cho vay đã cấp	1.781.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.781.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	11.526.953.425	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập lãi trái phiếu	-	43.030.134.385
	Khoản vay đã nhận	1.923.753.424.658	1.000.000.000.000
	Khoản vay đã hoàn trả	1.780.273.972.603	-
	Chi phí lãi vay	45.822.250.325	224.657.534
	Khoản cho vay đã cấp	400.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	400.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.246.575.342	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Khoản cho vay đã nhận	3.700.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã hoàn trả	3.200.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay từ	163.199.726.028	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Khoản cho vay đã cấp	1.000.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.000.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.478.794.521	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Thanh lý đầu tư vốn	516.600.000.000	-
Các bên liên quan khác Techcombank và các công ty con (*)	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	16.600.000.000.000	1.500.000.000.000
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	-	3.000.000.000.000
	Phí phát hành trái phiếu	516.536.000.000	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	2.004.710.500.000
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000.000.000	754.710.500.000
	Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	22.943.793.777

(*) Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý với Techcombank và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng khoản thù lao trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	VND
Hội đồng Quản trị		
Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên	-
Ông Woncheol Park	Thành viên	-
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên	-
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên	-

Tên	Thời gian nắm giữ vị trí Tổng Giám đốc trong năm	VND
Tổng Giám đốc		
Dr Nguyễn Đăng Quang	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 18 tháng 6 năm 2020	-
Ông Danny Le	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (i)	9.534.897.844

(i) Số này thể hiện tổng số lương và tiền thưởng phát sinh cho cả năm 2020.

23. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Cần trừ các khoản phải thu từ việc thanh lý khoản đầu tư vốn chủ sở hữu với khoản phải trả cho khoản đầu tư vào VCM	12.841.200.000.000	-
Mua các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu chưa thanh toán	2.300.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)


Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



24. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2021, Công ty đã góp vốn 1.000.000 triệu VND vào SHERPA.



Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập: 

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:  

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc